

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Hà Nội, tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Đoàn Thị Hồng Thúy	Chủ tịch
Ông Trần Hoàng Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Lê Hồng Trung	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Tuyên	Thành viên
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên
Ông Đỗ Văn Tấn	Thành viên
Ông Nguyễn Tiên Phong	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Hoàng Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiên Phong	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Tuyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Trung	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Trần Hoàng Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

12/08/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		450.860.837.599	412.350.477.334
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	83.386.363.171	53.182.624.417
1. Tiền	111		35.386.363.171	18.182.624.417
2. Các khoản tương đương tiền	112		48.000.000.000	35.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		54.400.000.000	54.400.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	54.400.000.000	54.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		188.675.471.881	203.983.146.390
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	158.692.407.188	188.284.608.273
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.993.388.516	14.804.089.710
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	16.777.059.553	1.681.831.783
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	14	(787.383.376)	(787.383.376)
IV. Hàng tồn kho	140	9	115.917.484.549	92.739.764.270
1. Hàng tồn kho	141		116.354.848.144	93.212.787.890
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(437.363.595)	(473.023.620)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.481.517.998	8.044.942.257
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	98.873.778	41.868.152
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.380.117.700	7.997.455.193
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	2.526.520	5.618.912
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		125.820.910.404	110.501.251.666
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.363.135.000	8.584.180.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	4.363.135.000	8.584.180.000
II. Tài sản cố định	220		46.418.902.129	51.844.201.015
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	46.418.902.129	51.523.028.415
- Nguyên giá	222		154.374.402.173	159.015.838.329
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(107.955.500.044)	(107.492.809.914)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	321.172.600
- Nguyên giá	228		270.200.000	1.146.125.328
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(270.200.000)	(824.952.728)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		39.696.258.174	14.325.723.753
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	39.696.258.174	14.325.723.753
IV. Tài sản dài hạn khác	260		35.342.615.101	35.747.146.898
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	35.342.615.101	35.747.146.898
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		576.681.748.003	522.851.729.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		409.878.691.799	341.058.205.166
I. Nợ ngắn hạn	310		409.878.691.799	341.058.205.166
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	82.137.108.141	72.141.937.164
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.712.973.075	4.877.982.644
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	576.896.922	1.483.662.538
4. Phải trả người lao động	314		7.280.842.212	14.671.818.946
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		175.000.000	60.741.608
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	199.885.967.988	163.309.760.243
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	102.994.000.753	80.606.399.315
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.115.902.708	3.905.902.708
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		166.803.056.204	181.793.523.834
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	166.774.722.883	181.755.190.511
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		62.800.950.000	62.800.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		62.800.950.000	62.800.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		29.425.200.000	29.425.200.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		69.782.414.151	64.782.414.151
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.766.158.732	24.746.626.360
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.341.360	324.626.659
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.759.817.372	24.421.999.701
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		28.333.321	38.333.323
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		28.333.321	38.333.323
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		576.681.748.003	522.851.729.000

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Hữu Thơm

Lê Thị Trang Nhung

Trần Hoàng Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B02a- DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	198.137.903.132	257.450.719.518
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	589.737.176	908.295.911
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	197.548.165.956	256.542.423.607
4. Giá vốn hàng bán	11	22	153.895.891.876	196.490.953.318
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.652.274.080	60.051.470.289
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.857.423.388	2.179.116.597
7. Chi phí tài chính	22	24	2.719.964.848	3.889.555.419
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.272.273.897	3.387.595.360
8. Chi phí bán hàng	25	25	10.861.015.430	22.417.269.073
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	25.472.866.977	27.507.231.293
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.455.850.213	8.416.531.101
11. Thu nhập khác	31	26	510.945.301	5.047.386.982
12. Chi phí khác	32	27	831.330.790	281.170.616
13. Lợi nhuận khác	40		(320.385.489)	4.766.216.366
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.135.464.724	13.182.747.467
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.375.647.352	2.920.489.186
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.759.817.372	10.262.258.281
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	758	1.634

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Hữu Thơm

Lê Thị Trang Nhung

Trần Hoàng Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B03a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.135.464.724	13.182.747.467
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.990.625.614	4.884.469.026
- Các khoản dự phòng	03	(35.660.025)	(279.182.163)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(12.331.856)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.444.751.332)	(1.334.558.805)
- Chi phí lãi vay	06	2.272.273.897	3.387.595.360
- Các khoản điều chỉnh khác	07	306.573.844	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.212.194.866	19.841.070.885
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	16.442.880.651	73.711.581.735
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(23.142.060.254)	2.302.493.377
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	23.857.150.404	(55.888.917.299)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	347.526.171	(1.657.648.543)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.333.015.505)	(2.605.893.452)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.882.506.083)	(5.520.481.166)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(690.000.000)	(700.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		24.812.170.250	29.481.505.537
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(19.463.063.931)	(3.865.352.032)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	992.272.727	8.181.818
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	(32.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.651.957.264	1.326.376.987
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.818.833.940)	(34.530.793.227)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ đi vay	33	100.919.035.587	125.003.314.987
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(78.531.434.149)	(139.492.278.812)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(189.530.850)	(175.274.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	22.198.070.588	(14.664.238.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	30.191.406.898	(19.713.526.390)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	53.182.624.417	42.963.500.081
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.331.856	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	83.386.363.171	23.249.973.691

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Người lập

Nguyễn Hữu Thơm

Kế toán trưởng

Lê Thị Trang Nhung

Tổng Giám đốc



Trần Hoàng Dũng

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100108430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 12/04/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 17 ngày 11/05/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 62.800.950.000 đồng, tương đương 6.280.095 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Sàn chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là MED.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Trồng cây dược liệu;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chỉ gồm các ngành nghề sau: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Mua bán máy móc, thiết bị bao bì phục vụ cho sản xuất tân dược, thuốc y học cổ truyền, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng;
- Buôn bán dụng cụ y tế, nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; kinh doanh dược phẩm, nguyên liệu làm thuốc, dược liệu, tinh dầu...;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, tư vấn, đào tạo huấn luyện chuyên ngành y dược (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép và chỉ tư vấn trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký kinh doanh).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc công ty

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 358 Giải phóng, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các chi nhánh như sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 270A Lý Thường Kiệt, phường 14, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Bắc Giang	Ngõ số 25 đường Đặng Thị Nho, Ngõ Quyền, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex - tại Mê Linh	Thôn Trung Hậu, xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ theo chính sách của Công ty.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên và các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sản xuất thuốc và phần mềm máy tính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Quyền sản xuất	20
Phần mềm máy tính	05

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm: Chi phí thuê đất, hạ tầng; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ và một số khoản chi phí trả trước khác; trong đó:

- Chi phí thuê đất, hạ tầng được phân bổ tương ứng với thời gian thuê.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, nhà kho được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.
- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ theo chính sách của Công ty.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

10/1/2014

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Chi phí bán hàng và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một

11/01/2023

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.879.428.466	1.078.727.434
Tiền gửi ngân hàng	32.506.934.705	17.103.896.983
Các khoản tương đương tiền	48.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	<u>83.386.363.171</u>	<u>53.182.624.417</u>

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phải thu bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng khác	158.692.407.188	188.284.608.273
Công ty Cổ phần Dược Mediplantex Miền Nam	11.451.801.453	16.454.223.224
Công ty TNHH MTV Dược phẩm An Hy	15.302.977.173	17.598.045.475
Công ty Cổ phần Dược phẩm RIO	1.668.947.265	4.904.724.052
Công ty Cổ phần Dược Medi Miền Bắc	37.472.237.483	34.494.497.734
Công ty Cổ phần Dược Medi Hà Nội	20.821.745.251	30.085.212.599
Bệnh viện y học cổ truyền Bộ Công an	1.180.126.535	8.827.655.478
Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Hưng Việt	6.117.139.261	3.638.040.114
Khách hàng khác	64.677.432.767	72.282.209.597
Cộng	<u>158.692.407.188</u>	<u>188.284.608.273</u>

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	16.777.059.553	-	1.681.831.783	-
Ký cược, ký quỹ	9.594.201	-	18.897.256	-
Tạm ứng	632.887.425	-	697.971.025	-
BHXH, BHYT, BHTN	133.655.466	-	132.467.927	-
Lãi tiền gửi dự thu	-	-	718.151.233	-
Phải thu hàng ủy thác nhập khẩu	15.890.373.972	-	-	-
Phải thu khác	110.548.489	-	114.344.342	-
Dài hạn	4.363.135.000	-	8.584.180.000	-
Ký cược, ký quỹ	4.363.135.000	-	8.584.180.000	-
Cộng	21.140.194.553	-	10.266.011.783	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	46.526.458.550	21.836.745	46.220.807.696	57.496.770
Công cụ, dụng cụ	3.152.561.918	-	2.054.381.373	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.992.072.258	-	18.823.007.853	-
Thành phẩm	37.408.104.563	-	23.145.265.619	-
Hàng hoá	275.650.855	415.526.850	2.969.325.349	415.526.850
Cộng	116.354.848.144	437.363.595	93.212.787.890	473.023.620

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	98.873.778	41.868.152
Chi phí bảo hiểm tài sản	97.845.206	41.353.866
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.028.572	514.286
Dài hạn	35.342.615.101	35.747.146.898
Chi phí sửa chữa	220.644.550	629.808.200
Chi phí công cụ dụng cụ	882.974.314	818.009.161
Tiền thuê đất tại nhà máy dược phẩm số 2	3.720.553.737	3.780.887.037
Tiền thuê hạ tầng kỹ thuật tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc (*)	30.518.442.500	30.518.442.500
Cộng	35.441.488.879	35.789.015.050

(*) Tiền thuê hạ tầng kỹ thuật tại Khu Công nghệ cao Hòa Lạc với thời gian thuê đến hết ngày 26/12/2062, khoản chi phí này sẽ được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh khi nhà máy mới của Công ty được xây dựng tại đây đi vào hoạt động.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sản xuất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	875.925.328	270.200.000	1.146.125.328
Giảm khác	(875.925.328)	-	(875.925.328)
Tại ngày 30/06/2021	-	270.200.000	270.200.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	554.752.728	270.200.000	824.952.728
Khấu hao trong kỳ	14.598.756	-	14.598.756
Giảm khác	(569.351.484)	-	(569.351.484)
Tại ngày 30/06/2021	-	270.200.000	270.200.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	321.172.600	-	321.172.600
Tại ngày 30/06/2021	-	-	-

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự án Trung tâm khoa học công nghệ dược và Nhà máy ứng dụng sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-EU (*)	39.696.258.174	14.325.723.753
- Máy móc thiết bị	510.373.941	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	39.185.884.233	14.325.723.753
Cộng	39.696.258.174	14.325.723.753

(*) Dự án đầu tư "Trung tâm khoa học công nghệ dược và Nhà máy ứng dụng sản xuất dược phẩm đạt tiêu chuẩn GMP-EU" của Công ty đã được phê duyệt chủ trương đầu tư tại Khu Công nghệ cao 2, Khu công nghệ cao Hòa Lạc của Ban quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc theo quyết định số 77/QĐ-CNCHL ngày 19/7/2019. Tổng vốn đầu tư của dự án khoảng 724,772 tỷ đồng. Thời gian thực hiện dự án là 50 năm kể từ ngày được cấp quyết định đầu tư. Dự kiến, công trình được đưa vào vận hành sản xuất kinh doanh vào năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Được thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN

B. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng		TSCĐ khác		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ												
Tại ngày 01/01/2021	59.211.068.937	83.148.855.914	15.349.169.139	1.182.752.339	123.992.000	159.015.838.329						
Mua trong kỳ	-	152.564.000	-	210.664.000	-	363.228.000						
Thanh lý, nhượng bán	(647.352.155)	(1.466.833.601)	(2.296.499.248)	(593.979.152)	-	(5.004.664.156)						
Tại ngày 30/06/2021	58.563.716.782	81.834.586.313	13.052.669.891	799.437.187	123.992.000	154.374.402.173						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ												
Tại ngày 01/01/2021	32.345.536.735	65.873.559.292	8.085.672.098	1.090.688.257	97.353.532	107.492.809.914						
Khấu hao trong kỳ	1.581.859.326	2.605.440.339	736.824.732	57.582.715	4.319.748	4.986.026.860						
Thanh lý, nhượng bán	(647.352.155)	(1.466.833.601)	(1.815.171.822)	(593.979.152)	-	(4.523.336.730)						
Tại ngày 30/06/2021	33.280.043.906	67.012.166.030	7.007.325.008	554.291.820	101.673.280	107.955.500.044						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI												
Tại ngày 01/01/2021	26.865.532.202	17.275.296.622	7.263.497.041	92.064.082	26.638.468	51.523.028.415						
Tại ngày 30/06/2021	25.283.672.876	14.822.420.283	6.045.344.883	245.145.367	22.318.720	46.418.902.129						
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	7.685.244.180	46.497.546.568	639.939.960	428.336.851	72.155.000	55.323.222.559						
Giá trị còn lại của TSCĐ đem cầm cố, thế chấp	12.010.242.136	3.571.531.433	3.492.776.000	-	-	19.074.549.569						

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. NỢ XẤU

Khách hàng	30/06/2021		01/01/2021	
	Thời gian quá hạn	Giá trị ghi sổ thẻ thu hồi VND	Giá trị ghi sổ thẻ thu hồi VND	Giá trị có Dự phòng VND
Công ty TNHH Dược phẩm Hải Thành	Trên 3 năm	247.156.740	247.156.740	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hương Linh	Trên 3 năm	167.803.729	167.803.729	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Quận 3 - Hồ Chí Minh	Trên 3 năm	176.863.000	176.863.000	176.863.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Gia Định	Trên 3 năm	141.899.996	141.899.996	-
Các khách hàng khác	Trên 3 năm	53.659.911	53.659.911	-
Cộng		787.383.376	787.383.376	787.383.376

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả bên liên quan				
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty TNHH Thiên Ân Dược	82.137.108.141	82.137.108.141	72.141.937.164	72.141.937.164
Sinopharm China	4.506.516.235	4.506.516.235	4.209.024.985	4.209.024.985
Guangxi Yulin City Ruitai Trading co., Ltd. China	5.436.602.686	5.436.602.686	5.436.602.686	5.436.602.686
HKD Cơ sở Kinh doanh dược liệu thuốc Dân tộc	20.867.802	20.867.802	5.476.216.762	5.476.216.762
Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	2.832.026.200	2.832.026.200	7.177.392.700	7.177.392.700
Các nhà cung cấp khác	4.493.631.054	4.493.631.054	-	-
	64.847.464.164	64.847.464.164	49.842.700.031	49.842.700.031
Cộng	82.137.108.141	82.137.108.141	72.141.937.164	72.141.937.164

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ấc thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09a - DN

3. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	80.606.399.315	80.606.399.315	100.919.035.587	78.531.434.149	102.994.000.753	102.994.000.753
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (i)	17.729.296.180	17.729.296.180	33.723.469.135	27.297.195.139	24.155.570.176	24.155.570.176
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (ii)	14.604.996.308	14.604.996.308	28.905.745.529	14.604.996.308	28.905.745.529	28.905.745.529
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Chi nhánh Phú (iii)	26.720.600.202	26.720.600.202	16.823.137.644	26.720.600.202	16.823.137.644	16.823.137.644
Vay ngắn hạn VNĐ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN (iv)	-	-	7.425.927.787	-	7.425.927.787	7.425.927.787
Vay cá nhân	21.551.506.625	21.551.506.625	14.040.755.492	9.908.642.500	25.683.619.617	25.683.619.617
Tổng	80.606.399.315	80.606.399.315	100.919.035.587	78.531.434.149	102.994.000.753	102.994.000.753

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch theo hợp đồng hạn mức số KH2-200127/HĐCTD.MEDI ngày 17/7/2020. Hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng 15.900 m2 đất nông nghiệp cho thuê trả tiền 1 lần tại thửa đất xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội và toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển tại đây.

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa theo hợp đồng hạn mức số 75/2020-HĐCVHM/NHCT126-MEDIPLANTEX ngày 12/11/2020. Hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Tài sản đảm bảo là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và hàng tồn kho của Công ty tại 356-358 Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội; máy móc thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất thuốc kháng sinh tại Mê Linh và một số tài sản có định khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 30275.21.051.1569383.TD ngày 13/07/2021, hạn mức tín dụng là 90 tỷ đồng. Thời gian cấp hạn mức tín dụng đến ngày 24/05/2022. Mục đích vay vốn để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ được quy định trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng này.
- (iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam theo hợp đồng hạn mức số 01/2020/167140/HĐTĐ ngày 08/07/2020, hạn mức cho vay là 60 tỷ đồng, trong đó dư nợ, dư L/C bảo lãnh thanh toán tối đa không vượt quá 10 tỷ đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	151.961.958	1.918.504.545	1.968.450.158	102.016.345
Thuế xuất, nhập khẩu	-	31.324.505	31.324.505	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	882.506.083	1.375.647.352	1.882.506.083	375.647.352
Thuế thu nhập cá nhân	443.575.585	463.925.752	810.794.632	96.706.705
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.711.306.454	2.711.306.454	-
Các khoản phải nộp khác	-	298.664.921	298.664.921	-
Cộng	1.478.043.626	6.799.373.529	7.703.046.753	574.370.402
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	5.618.912			2.526.520
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.483.662.538			576.896.922

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	125.343.000	93.860.000
Các khoản bảo hiểm	20.106.850	-
Cổ tức phải trả	21.244.695.542	2.593.941.392
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Tân Phú Cường (*)	160.000.000.000	160.000.000.000
Phải trả hàng ủy thác nhập khẩu	18.370.490.905	332.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	125.331.691	289.958.851
Cộng	199.885.967.988	163.309.760.243

(*) Khoản tiền thanh toán theo tiến độ Hợp đồng hợp tác đầu tư thực hiện dự án tại 356-358 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội ngày 24/10/2018, giá trị hợp đồng là 250 tỷ đồng. Theo hợp đồng hợp tác, Công ty và Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Tân Phú Cường thống nhất cùng góp vốn thành lập doanh nghiệp dự án để đầu tư xây dựng khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ và văn phòng tại địa chỉ khu đất 356-358 đường Giải Phóng. Theo dự kiến, Công ty sẽ chuyển nhượng lại toàn bộ phần vốn góp cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Tân Phú Cường sau khi doanh nghiệp dự án hoàn tất thủ tục đầu tư dự án xây dựng khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ và văn phòng tại địa chỉ khu đất 356-358 đường Giải Phóng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09a - DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	62.800.950.000	29.425.200.000	39.782.414.151	36.898.576.605	168.907.140.756
Lãi trong năm	-	-	-	24.421.999.701	24.421.999.701
Phân phối lợi nhuận	-	-	25.000.000.000	(36.573.949.946)	(11.573.949.946)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	62.800.950.000	29.425.200.000	64.782.414.151	24.746.626.360	181.755.190.511
Lãi trong kỳ	-	-	-	4.759.817.372	4.759.817.372
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	5.000.000.000	(24.740.285.000)	(19.740.285.000)
Tại ngày 30/06/2021	62.800.950.000	29.425.200.000	69.782.414.151	4.766.158.732	166.774.722.883

(*) Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-DHĐCĐ/MED ngày 27/04/2021, chi tiết như sau: trích quỹ đầu tư phát triển: 5.000.000.000 đồng; chia cổ tức (tỷ lệ 30%): 18.840.285.000 đồng; thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát: 450.000.000 đồng; thưởng ban điều hành 450.000.000 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2021		01/01/2021	
	Vốn góp VND	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn góp VND	Tỷ lệ sở hữu %
Ông Trần Nguyễn Hoàng Phúc	13.809.500.000	21,99%	13.809.500.000	21,99%
Bà Nguyễn Ngọc Xuân Trang	10.656.250.000	16,97%	10.656.250.000	16,97%
Tổng Công ty Dược Việt Nam	7.137.500.000	11,37%	7.137.500.000	11,37%
Ông Trần Hoàng Dũng	5.000.000.000	7,96%	5.000.000.000	7,96%
Ông Nguyễn Ngọc Tuyên	3.596.610.000	5,73%	267.901.000	0,43%
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	3.500.000.000	5,57%	3.500.000.000	5,57%
Các cổ đông khác	19.101.090.000	30,42%	22.429.799.000	35,72%
Cộng	62.800.950.000	100%	62.800.950.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và chia cổ tức

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	62.800.950.000	62.800.950.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	62.800.950.000	62.800.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	18.840.285.000	9.420.142.500

Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.280.095	6.280.095
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.280.095	6.280.095
- Cổ phiếu phổ thông	6.280.095	6.280.095
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.280.095	6.280.095
- Cổ phiếu phổ thông	6.280.095	6.280.095

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2021	01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
- USD	23.868,97	69.060,35
- EUR	218,73	314,19

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Doanh thu	198.137.903.132	257.450.719.518
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	195.829.524.559	255.739.278.112
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.308.378.573	1.711.441.406
Các khoản giảm trừ doanh thu	589.737.176	908.295.911
Giảm giá hàng bán	-	56.171.000
Hàng bán bị trả lại	589.737.176	852.124.911
Doanh thu thuần	197.548.165.956	256.542.423.607

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	153.931.551.901	196.738.820.678
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(35.660.025)	(247.867.360)
Cộng	153.895.891.876	196.490.953.318

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	933.806.031	1.326.376.987
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	911.285.501	852.739.610
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	12.331.856	-
Cộng	1.857.423.388	2.179.116.597

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.272.273.897	3.387.595.360
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	447.690.951	501.960.059
Cộng	2.719.964.848	3.889.555.419

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng	10.861.015.430	22.417.269.073
Chi phí nhân công	5.542.180.492	13.499.983.193
Chi phí vật liệu, bao bì	14.268.757	1.079.840.238
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	54.862.182
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	2.968.524.000	4.331.553.458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.693.874.640	1.362.958.433
Chi phí khác	642.167.541	2.088.071.569
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	25.472.866.977	27.507.231.293
Chi phí nhân công	14.602.773.811	17.091.152.417
Chi phí vật liệu quản lý	646.256.986	883.013.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.852.882.634	1.427.249.658
Thuế, phí và lệ phí	1.128.093.848	904.699.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.388.349.323	1.852.313.435
Chi phí khác	4.854.510.375	5.348.801.817
Cộng	36.333.882.407	49.924.500.366

26. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác đầu tư	-	5.039.205.164
Thu từ thanh lý tài sản	510.945.301	8.181.818
Cộng	510.945.301	5.047.386.982

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Giá trị còn lại của TSCĐ ghi giảm	306.573.844	-
Các khoản bị phạt, truy thu	524.724.034	281.170.602
Các khoản khác	32.912	14
Cộng	831.330.790	281.170.616

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	164.224.988.305	185.786.271.259
Chi phí nhân công	36.776.882.275	50.636.720.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.015.846.535	5.092.938.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.254.884.707	12.016.917.721
Chi phí khác bằng tiền	8.012.870.754	9.785.844.625
Cộng	225.285.472.576	263.318.693.182

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.135.464.724	13.182.747.467
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	742.772.034	561.218.602
Trừ: Thu nhập đã tính thuế năm trước	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	742.772.034	561.218.602
Thu nhập chịu thuế	6.878.236.758	13.743.966.069
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp bổ sung của các năm trước	-	171.695.972
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.375.647.352	2.920.489.186

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.759.817.372	10.262.258.281
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.759.817.372	10.262.258.281
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.280.095	6.280.095
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	758	1.634

31. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Cổ tức phải trả cho cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	3.069.225.000	1.247.647.500
Tiền lương, thù lao của thành viên Ban kiểm soát	480.919.708	331.024.617

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

		Kỳ này	Kỳ so sánh
		VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	3.003.300.000	3.128.500.000
Trần Hoàng Dũng	Chủ tịch HĐQT	865.900.000	899.500.000
Đoàn Hồng Thúy	Phó chủ tịch	212.900.000	237.500.000
Lê Hồng Trung	Ủy viên	449.100.000	479.700.000
Nguyễn Tiên Phong	Ủy viên	504.800.000	479.700.000
Nguyễn Ngọc Tuyên	Ủy viên	479.800.000	479.700.000
Đỗ Văn Tấn	Ủy viên	41.000.000	72.000.000
Trần Anh Tuấn	Ủy viên	41.000.000	72.000.000
Nguyễn Chí Kiên	Phó Tổng BGĐ	408.800.000	408.400.000

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4 về công cụ tài chính.

	Giá trị ghi sổ 30/06/2021	Giá trị ghi sổ 01/01/2021
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.386.363.171	53.182.624.417
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	54.400.000.000	54.400.000.000
Phải thu của khách hàng	158.692.823.848	188.284.608.273
Phải thu khác	16.180.701.562	9.435.572.831
Cộng	312.659.888.581	305.302.805.521
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	82.137.108.141	72.141.937.164
Chi phí phải trả	175.000.000	60.741.608
Phải trả khác	174.322.979.346	160.621.958.851
Vay và nợ thuê tài chính	102.994.000.753	80.606.399.315
Cộng	359.629.088.240	313.431.036.938

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng

không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì một số các giao dịch mua hàng, bán hàng bằng USD. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất cố định (có điều chỉnh). Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC TRUNG ƯƠNG MEDIPLANTEX**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá**

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giảm giá		
- Quá hạn trên 3 năm	787.383.376	787.383.376
Cộng	<u><u>787.383.376</u></u>	<u><u>787.383.376</u></u>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>
	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021		
Phải trả người bán	82.137.108.141	-
Chi phí phải trả	175.000.000	-
Phải trả khác	174.322.979.346	-
Vay và nợ thuê tài chính	102.994.000.753	-
Cộng	<u><u>359.629.088.240</u></u>	<u><u>-</u></u>
Tại ngày 01/01/2021		
Phải trả người bán	72.141.937.164	-
Chi phí phải trả	60.741.608	-
Phải trả khác	160.621.958.851	-
Vay và nợ thuê tài chính	80.606.399.315	-
Cộng	<u><u>313.431.036.938</u></u>	<u><u>-</u></u>

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

34. THÔNG TIN KHÁC

Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 01/2021/NQ-HĐQT/TVC ngày 16/06/2021 đã thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu với tỉ lệ 1:1 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ/TVC ngày 16/06/2021 với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 6.280.095 cổ phiếu, giá chào bán dự kiến là 25.000 đồng/cổ phiếu. Hiện tại, Công ty đang thực hiện phối hợp với đơn vị tư vấn thực hiện chào bán cổ phiếu theo phương án đã được thông qua.

35. ẢNH HƯỞNG CỦA DỊCH COVID-19 ĐẾN VIỆC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đại dịch Covid 19 xuất hiện từ đầu năm 2020 đến nay vẫn chưa được khống chế đã ảnh hưởng tiêu cực tới tất cả mọi hoạt động của xã hội. Do ảnh hưởng của đại dịch nên các hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ 6 tháng đầu năm 2021 đã bị ảnh hưởng. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đang tiếp tục theo dõi, đánh giá rủi ro một cách thận trọng để có các quyết định phù hợp đối với hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian tới. Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã phản ánh thực trạng tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ và không có điều chỉnh cần thiết nào khác liên quan đến ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 tới số liệu báo cáo tài chính này.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

Người lập

Nguyễn Hữu Thơm

Kế toán trưởng

Lê Thị Trang Nhung

Tổng Giám đốc



Trần Hoàng Dũng